

HOSE 05/06/2014

VNINDEX 551.10 -2.36 -0.43%
 KLGD 59,225,435 CP
 GTGD 815.11 Tỷ
 GTR NDTNN 0.00 Tỷ

CP Tăng giá 128 CP
 CP Giảm giá 70 CP
 CP Đứng giá 106 CP



Tâm điểm

- ▶ **Giao dịch cân bằng, 2 sàn đóng cửa trái chiều**
- ▶ **Thanh khoản thị trường tiếp tục sụt giảm xuống mức thấp.**
 Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 1.100 tỷ đồng
- ▶ **Dự báo nhu cầu tiêu thụ đường trong nước sẽ tăng 15%**
 Tồn kho đường sẽ giảm dần, dự báo còn khoảng 500,000 tấn vào cuối tháng này
 Gafin
- ▶ **ICO: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng gấp rưỡi trong tháng 4**
 Theo số liệu do Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) công bố mới đây
 Người Đồng Hành
- ▶ **Thâm hụt thương mại Mỹ tăng cao nhất trong vòng 2 năm**
 Theo đó, thâm hụt thương mại Mỹ đã tăng lên mức 47.2 tỷ USD trong tháng 4
 AP
- ▶ **AVF: Quý 1/2014, lỗ ròng 7.8 tỷ đồng**
 Đây là lần đầu tiên kể từ năm 2010 AVF có kết quả kinh doanh thua lỗ
 Công Lý
- ▶ **PHR: Quý 1/2014, LNST đạt tỷ đồng, tăng 64.1% so với cùng kỳ năm trước**
 PHR là công ty cao su niêm yết có quy mô lớn nhất hiện nay
 Nguyetva

HNX 05/06/2014

HNXINDEX 74.50 0.59 0.81%
 KLGD 33,721,687 CP
 GTGD 297.70 Tỷ
 GTR NDTNN 0.00 Tỷ

CP Tăng giá 131 CP
 CP Giảm giá 53 CP
 CP Đứng giá 195 CP



Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	983,581	13.3	3.0	20.6%	10.9%
HNX	119,917	16.9	1.6	7.0%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,103,498	15.6	2.9	19.5%	10.3%

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo ngành					
Nhựa, cao su & sợi	7,133	5.9	0.9	15.8%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	18,474	7.0	1.5	21.1%	15.3%
Thép và sản phẩm thép	34,549	18.7	1.9	17.9%	7.7%
Khai khoáng	11,802	53.9	5.1	1.7%	1.2%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,962	15.8	1.3	12.3%	8.7%
Xây dựng	27,034	- 37.8	1.0	-6.6%	1.3%
Máy công nghiệp	7,347	5.7	1.2	21.1%	14.5%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,407	12.6	1.4	16.3%	12.4%
Lốp xe	6,716	8.1	2.2	29.1%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,837	9.1	1.2	14.7%	6.5%
Thực phẩm	202,034	23.1	4.8	21.1%	16.3%
Dược phẩm	15,055	12.0	3.1	25.5%	16.8%
Phần mềm	15,568	9.6	2.0	22.1%	9.6%
Sản xuất & phân phối điện	24,923	- 6.7	1.2	-4.2%	3.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	192,550	16.1	5.1	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	25,926	21.0	2.1	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	21,751	11.8	1.2	8.2%	6.2%
Ngân hàng	238,966	10.8	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản	130,589	11.1	2.4	28.4%	7.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,902	9.4	1.9	20.6%	8.5%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 601.60 -2.23 -0.37%
 HNX30 148.22 1.94 1.33%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Dự báo nhu cầu tiêu thụ đường trong nước sẽ tăng 15%

ICO: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng gấp rưỡi trong tháng 4

Thâm hụt thương mại Mỹ tăng cao nhất trong vòng 2 năm

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

AVF: Quý 1/2014, lỗ ròng 7.8 tỷ đồng

PXA: Năm 2014, đặt kế hoạch doanh thu tăng gần 19 lần so với thực hiện 2013

KHB: Năm 2014, lên kế hoạch phát hành riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu

► Tin kinh tế

Theo Hiệp hội mía đường Việt Nam, nhu cầu tiêu thụ đường trong nước năm 2014 dự báo sẽ tăng 15% so với năm 2013, tính ước khoảng 1.2 triệu tấn, trong đó các doanh nghiệp đăng ký kế hoạch năm 2014 khoảng 890,000 tấn đường tinh luyện. Thông tin này được đưa ra sau khi Vụ Thương mại Biên giới và Miền núi (Bộ Công Thương) có công văn gửi Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) để yêu cầu các doanh nghiệp chế biến thực phẩm có sử dụng đường báo cáo nhu cầu đường năm 2014..

Theo số liệu do Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) công bố mới đây, Việt Nam xuất khẩu được 2.45 triệu bao cà phê (loại 60kg) trong tháng 4/2014, tăng 48.5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng khối lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 7 tháng đầu niên vụ 2013/2014 (tính từ tháng 10/2013 đến tháng 9/2014) lên 12.5 triệu bao, giảm nhẹ 3.5% so với cùng kỳ niên vụ trước. Như vậy, Việt Nam đứng thứ hai thế giới về khối lượng xuất khẩu cà phê trong tháng 4, chỉ sau Brazil, nước đạt khối lượng xuất khẩu 3 triệu tấn (tăng 6.8% so với cùng kỳ). Tính trong 7 tháng đầu niên vụ này, Brazil cũng dẫn trước Việt Nam với khối lượng xuất khẩu đạt 20 triệu tấn (tăng 8,9% so với cùng kỳ).

Theo báo cáo của Bộ Thương mại Mỹ công bố ngày hôm qua (4-6), thâm hụt thương mại Mỹ đã tăng lên mức 47.2 tỷ USD trong tháng 4, tăng 6.9% so với tháng trước đó. Đây là mức tăng thâm hụt thương mại cao nhất trong vòng hai năm trở lại đây. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu giảm 0.2% xuống còn 195.4 tỷ USD, là tháng thứ 4 giảm liên tiếp. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh 1.2% lên mức cao kỷ lục 240.6 tỷ USD; chủ yếu thể hiện ở các mặt hàng ô tô, thực phẩm, máy tính và một số hàng tiêu dùng khác. Thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc tăng 33,7% lên mức 27.3 tỷ USD trong tháng 4, mức cao nhất kể từ tháng 1 năm nay và cũng là mức cao nhất so với các quốc gia khác.

► Tin doanh nghiệp

KQKD quý 1/2014 của CTCP Việt An (HOSE: AVF) bất ngờ lỗ, lần đầu tiên kể từ năm 2010. Cụ thể, kết thúc quý 1/2014, lợi nhuận sau thuế của công ty âm 7.8 tỷ đồng. Nguyên nhân là do: (1) Doanh thu sụt mạnh khi quý 1/2014 chỉ đạt 105.4 tỷ đồng, giảm tới 72.6% so với quý 1/2013. (2) Lỗ hoạt động tài chính gia tăng. Mặc dù chi phí lãi vay quý 1/2014 là 13 tỷ đồng, giảm 17.8% nhưng doanh thu tài chính đã giảm mạnh chỉ còn gần 0.9 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm ngoái là 8.9 tỷ đồng, đã khiến cho lỗ hoạt động tài chính trong quý 1/2014 là 12.2 tỷ đồng (cùng kỳ chỉ có 6.8 tỷ đồng). Mặc dù đạt được sự cải thiện trong việc giảm chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận khác gia tăng nhưng điều này cũng không thể giúp AVF tránh khỏi việc thua lỗ.

Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu khí Nghệ An (HNX: PXA) vừa công bố nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014. Theo đó, với quyết tâm bám sát, bởi nếu lỗ thêm năm nữa PXA sẽ bị hủy niêm yết, sang năm 2014 công ty đặt mục tiêu tăng trưởng đột biến so với 2013. Cụ thể, doanh thu đạt 463.86 tỷ đồng gấp gần 19 lần thực hiện 2013 trong đó công ty đặt nhiều kỳ vọng vào doanh thu đến từ bất động sản và hoạt động khác và thay vì khoản lỗ 48.63 tỷ đồng trong năm 2013 bất động sản và hoạt động khác sẽ có lãi 13.87 tỷ đồng nâng mức lãi ròng dự kiến trong năm 2014 lên hơn 15 tỷ đồng. Được biết, năm 2013, doanh thu của công ty chỉ đạt vốn vện 24.44 tỷ đồng hoàn thành 12.53% kế hoạch, LNST âm 48.27 tỷ đồng trong khi kế hoạch là lỗ 44,29 tỷ đồng. Và năm 2013 là năm thứ 2 liên tiếp PXA báo lỗ, năm 2012 công ty báo lỗ gần 51 tỷ đồng.

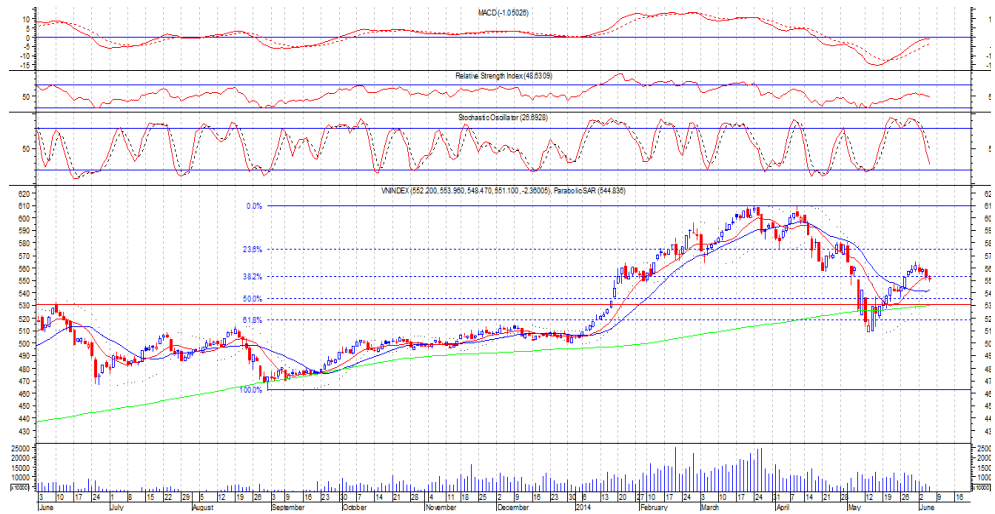
HĐCĐ thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình (HNX: KHB) đã thông qua kết quả kinh doanh năm 2013 với tổng doanh thu đạt 10.13 tỷ đồng, LNST âm 2.78 tỷ đồng. Đây là năm thứ 2 liên tiếp công ty kinh doanh thua lỗ. Về kế hoạch sản xuất kinh doanh, năm 2014, công ty đặt kế hoạch doanh thu đạt 60 tỷ đồng cao gấp 6 lần thực hiện 2013 và công ty dự kiến sẽ lãi ròng 4.68 tỷ đồng. Công ty cũng thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 62.7 tỷ lên 262.7 tỷ với kế hoạch phát hành riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu với giá phát hành dự kiến 10.000 đ/CP cho cổ đông chiến lược trong năm 2014.

HOSE 05/06/2014 VNINDEX 551.10 -2.36 -0.43% 59,225,435 CP 815.11 bil VND

Giao dịch cân bằng, 2 sàn đóng cửa trái chiều

VN-Index giảm 2.36 điểm (-0.43%), đóng cửa tại mức 551.10 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến ngắn, cây nến gần giống với nến Doji thể hiện sự lưỡng lự của chỉ số này.

- MACD dừng đà tăng, đi ngang và nhưng sắp cho tín hiệu cắt đường zero - base.
- Stochastic Oscillator tiếp tục đi xuống khá mạnh.
- RSI (14) sụt giảm xuống mức 48.
- VN-Index đang có xu hướng tích lũy đi ngang ở vùng điểm 550 - 570 điểm, tương đương với mức Fb 38,2%.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.6 (6.1%)	13,400,600
HQC	0.1 (1.6%)	3,212,170
KSS	0.3 (5.7%)	2,583,570
SSI	0.5 (2.2%)	2,544,370
ITA	0.1 (1.3%)	2,349,610

HOSE Top 5 theo % tăng

AAM	1 (7.0%)	10
PTK	0.3 (7.0%)	476,590
FCM	0.8 (6.8%)	615,480
ICF	0.3 (6.8%)	13,470
VCF	10 (6.8%)	2,150

HOSE Top 5 theo % giảm

ALP	-0.3 (-7.0%)	420
AGM	-0.9 (-6.9%)	230
CTI	-0.9 (-6.9%)	10
LGL	-0.3 (-6.7%)	5,870
STG	-1.6 (-6.7%)	60

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

GAS	8,9 tỷ	91,020
GMD	5,0 tỷ	153,300
DPM	3,7 tỷ	118,000
ITA	3,2 tỷ	411,740
DRC	3,0 tỷ	69,090

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-15,5 tỷ	663,860
VCB	-2,3 tỷ	82,530
VHC	-1,9 tỷ	64,200
KDC	-1,7 tỷ	30,000
HPG	-1,7 tỷ	34,500

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,110,690	0.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giảm điểm khá ở phiên sáng, dù vậy thì lực cầu giá thấp vẫn hiện hữu, khiến nhiều mã bật xanh. Số mã tăng giá lan rộng, nhưng VN-Index vẫn giảm điểm lúc đóng cửa.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 53 triệu đơn vị. Khối lượng vẫn ở mức thấp, cho thấy NĐT vẫn đang khá thận trọng trong giai đoạn này.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 9,7 tỷ trong phiên hôm nay. Việc khối ngoại gia tăng lượng mua ròng sẽ hỗ trợ khá tốt cho thị trường.
- ▶ VN-Index đang có xu hướng giao dịch tích lũy tại vùng điểm 550 - 570 điểm. Chúng tôi cho rằng nhịp tích lũy này là cần thiết khi TT đang không có nhiều tin tức hỗ trợ.
- ▶ NĐT ngắn hạn cần nhắc bán chốt lời, đặc biệt là các mã cổ phiếu có tính đầu cơ cao. Hạn chế việc mở vị thế mua mới.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	97.5	184,762.50	16.6	5.3	33.4%	22.6%
VNM	833.4	124.0	103,346.23	16.2	5.5	36.4%	29.1%
MSN	734.9	97.0	71,286.40	219.4	4.9	2.2%	0.7%
VCB	2,317.4	27.9	64,655.94	15.0	1.5	10.4%	1.0%
VIC	894.2	65.0	58,125.63	7.8	3.7	47.0%	11.1%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.5	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.5	40,762.44	8.8	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	37.5	25,517.68	21.0	2.1	10.0%	2.3%
HPG	481.9	48.6	23,420.74	10.0	2.3	25.0%	10.7%
STB	1,142.5	20.2	23,078.73	10.6	1.4	13.5%	1.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

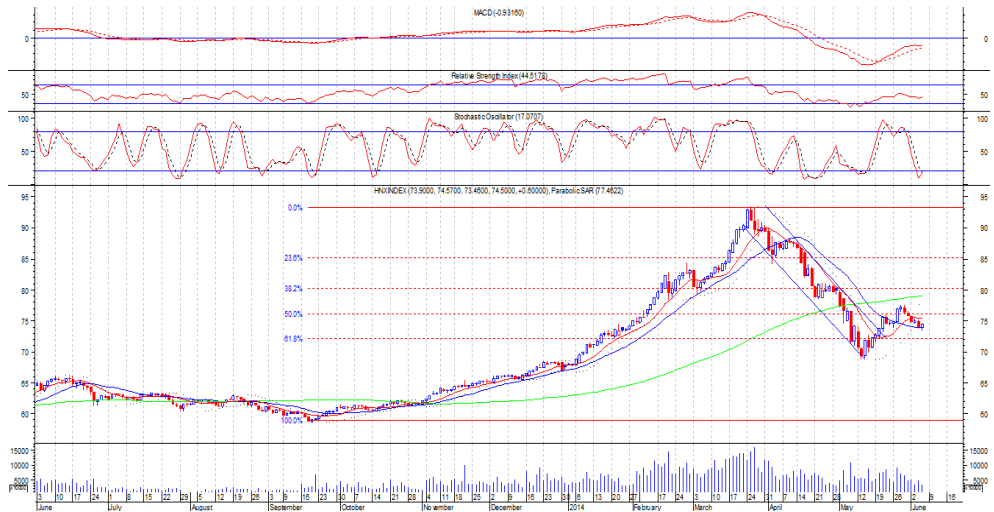
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	13.0	3,023.80	12.4	1.1	NA	TH.DOI
FPT	343.9	44.2	15,200.12	9.5	2.0	NA	TH.DOI
CII	112.9	18.2	2,054.08	13.8	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	68.0	3,092.54	8.2	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.5	698.63	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.6	513.55	1.9	0.8	NA	TH.DOI

HNX 05/06/2014 HNX-Index 74.50 0.59 0.81% 33,721,687 CP 297.70 bil. VND

Giao dịch cân bằng, 2 sàn đóng cửa trái chiều

Chỉ số HNX-Index tăng 0.59 điểm (+0.80%), đóng cửa tại mốc 74.50 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến vừa phải, HNX-Index xanh điểm nhẹ lúc đóng cửa.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator dừng đà giảm và gia tăng trở lại, nhiều khả năng cho tín hiệu mua trở lại.
- MACD dừng đà tăng và đi ngang nhưng vẫn có khả năng cắt đường zero - base.
- RSI (14) sụt giảm về mức 44.
- HNX-Index đang có xu hướng giao dịch tích lũy ở vùng Fb 50% và MA20.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.3 (6.1%)	5,733,160
KLS	0.3 (2.9%)	3,862,740
SCR	0.2 (2.5%)	3,070,840
KLF	0.1 (1.0%)	2,854,620
FIT	0.4 (3.0%)	2,434,010

HNX Top 5 theo % tăng

SGH	48.5 (100.0%)	-
KST	0.8 (11.3%)	-
DZM	0.5 (10.0%)	1,800
HBE	0.4 (10.0%)	300
MCO	0.4 (9.8%)	7,500

HNX Top 5 theo % giảm

CAN	-3.4 (-10.0%)	67,100
HAD	-4 (-9.8%)	500
INC	-0.6 (-9.2%)	3,600
SAF	-2.9 (-8.5%)	100
C92	-0.8 (-8.0%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

KLS	3,3 tỷ	307,160
FIT	3,0 tỷ	218,500
VND	2,6 tỷ	184,879
PVS	2,5 tỷ	99,576
CAN	2,2 tỷ	66,100

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-0,6 tỷ	69,857
EFI	-0,4 tỷ	75,700
IVS	-0,4 tỷ	60,400
EBS	-0,2 tỷ	27,400
LAS	-0,2 tỷ	4,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	1,242,200	0.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giảm điểm khá ở phiên sáng, dù vậy thì lực cầu giá thấp vẫn hiện hữu, khiến nhiều mã bật xanh. Số mã tăng giá lan rộng, HNX-Index đóng cửa xanh nhẹ.
- ▶ KLGD sụt giảm mạnh và đạt 33 triệu đơn vị. Khối lượng vẫn ở mức thấp, cho thấy NĐT vẫn đang khá thận trọng trong giai đoạn này.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 10,8 tỷ trong phiên hôm nay. Việc khối ngoại gia tăng lượng mua ròng sẽ hỗ trợ khá tốt cho thị trường.
- ▶ HNX-Index đang có xu hướng giao dịch tích lũy tại vùng điểm 74 - 76 điểm. Chúng tôi cho rằng nhịp tích lũy này là cần thiết khi TT đang không có nhiều tin tức hỗ trợ.
- ▶ NĐT ngắn hạn cần nhắc bán chốt lời, đặc biệt là các mã cổ phiếu có tính đầu cơ cao. Hạn chế việc mở vị thế mua mới.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	909.8	15.5	14,101.60	18.5	1.1	6.1%	0.5%
PVS	446.7	25.8	11,524.87	7.6	1.4	19.3%	6.2%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	8.8	7,797.53	9.5	0.7	7.9%	0.7%
VCG	441.7	12.0	5,300.53	11.6	0.9	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.1	5,020.00	35.4	2.3	6.3%	3.1%
PVI	225.4	17.9	4,034.91	14.2	0.6	4.6%	2.1%
LAS	77.8	40.0	3,113.28	6.9	2.2	33.5%	17.5%
NTP	56.3	53.4	3,008.52	10.3	2.3	23.8%	16.0%
VNR	100.8	26.6	2,682.02	7.6	1.1	14.5%	7.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	27.5	1,045.00	6.6	1.2	NA	TH.DOI
AAA	19.8	18.1	358.38	6.8	0.6	NA	TH.DOI
VND	96.9	14.0	1,357.11	9.4	1.1	NA	TH.DOI
NTP	56.3	53.4	3,008.52	10.3	2.3	NA	TH.DOI
PVC	50.0	15.2	760.00	9.0	0.9	NA	TH.DOI
DXP	7.9	38.0	299.25	6.1	1.5	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK PHR
Tên công ty Cao su Phước Hòa
Sở giao dịch HOSE
Ngành Cao su thiên nhiên
SLCPLH 78.49 triệu CP
GTVH (tỷ) 2,190 tỷ VND

Giá hiện tại
 Giá mục tiêu

27.9
28.0

GIỮ



Theo báo cáo KQSXKD của PHR, tính đến hết tháng 4/2014, LNTT lũy kế ước đạt 88 tỷ đồng, tương ứng đạt 32.95% kế hoạch năm. Theo đó, kết thúc năm 2014, DTT PHR ước đạt 1630.3 tỷ đồng, LNST đạt 286.7 tỷ đồng, giảm lần lượt 9.6% và 22.8% so với năm 2013.

Tính đến cuối năm 2013, tổng nợ vay của PHR là 741 tỷ đồng, chủ yếu là nợ vay NH, tăng hơn 200% so với thời điểm đầu năm do nhu cầu vốn lưu động thu mua mủ cao su và cho dự án Campuchia.

Cuối Q1/2014, tổng nợ phải trả giảm đáng kể so với cuối năm 2013 (-18.6%) khiến hệ số D/E giảm xuống còn 0.45x, tuy nhiên vẫn cao hơn so với mức trung bình ngành (0.33x). Theo như mức LNST ước đạt năm 2014, EPS dự kiến đạt mức là 3,653 đồng, giảm 25% so với mức 4,887 đồng (theo Báo cáo Hợp nhất) năm 2013.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của PHR là 28.000 đồng/CP, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP PHR.

► PHR: Q1/2014, DTT đạt 401 tỷ đồng (+20.8% y-o-y), LNST đạt 77 tỷ đồng (+64,1% y-o-y)

PHR là công ty cao su niêm yết có quy mô lớn nhất hiện nay. PHR tập trung vào phân khúc sản phẩm cao cấp có giá bán tốt và nhu cầu ổn định là SVR VC50,60 (chiếm tới 22% sản lượng xuất khẩu ngành). Tuy nhiên, hiện nay do sở hữu diện tích vườn cây già lớn (chiếm tới 76% diện tích) nên năng suất PHR (2.02 tấn/ha) hiện thấp hơn so với các công ty khác như DPR (2.25 tấn/ha) hay TRC (2.14 tấn/ha).

Kết thúc năm 2013, PHR đạt kết quả kinh doanh vượt xa kế hoạch điều chỉnh đề ra, tuy nhiên thấp hơn nhiều so với kết quả đạt được năm 2012. Cụ thể, tổng DT PHR đạt 1,864.1 tỷ đồng, LNST đạt 371.5 tỷ đồng, lần lượt vượt 12.1% và 36.3% kế hoạch, nhưng chỉ tương ứng bằng 78.9% và 58.7% so với năm 2012. Sự xuống dốc của giá cao su thiên nhiên trong năm vừa qua được cho là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm này (-17.4% y-o-y).

PHR là doanh nghiệp niêm yết duy nhất trong ngành tăng trưởng doanh thu trong Q1/2014. DTT đạt 401 tỷ đồng (+20.8% y-o-y), LNST đạt 77 tỷ đồng (+64.1% y-o-y). PHR cho biết lợi nhuận quý 1 của công ty tăng trưởng chủ yếu từ hoạt động SXKD của các công ty con và công ty liên kết (tăng 31.5 tỷ đồng). Với dự báo trong năm 2014, sản lượng tiêu thụ giảm 3.7% y-o-y, xuống còn 28,500 tấn, giá bình quân 45 triệu đồng/tấn (-16.3% y-o-y), PHR đặt kế hoạch DT là 1,516 tỷ đồng (-20% y-o-y), LNTT và LNST lần lượt là 267 (-45% y-o-y) và 211 tỷ đồng (-43% y-o-y).

Giá cao su được dự báo còn có những diễn biến bất lợi trong năm nay là nguyên do chính để PHR đặt ra kế hoạch kinh doanh tương đối thận trọng mặc dù tình hình kinh doanh tương đối ổn định trong Quý 1 vừa qua. Từ năm 2015, dự án trồng cao su tại Campuchia với lợi thế nguồn lao động cũng như chi phí rẻ có thể đi vào khai thác, PHR sẽ bước vào giai đoạn tăng trưởng vững chắc hơn.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

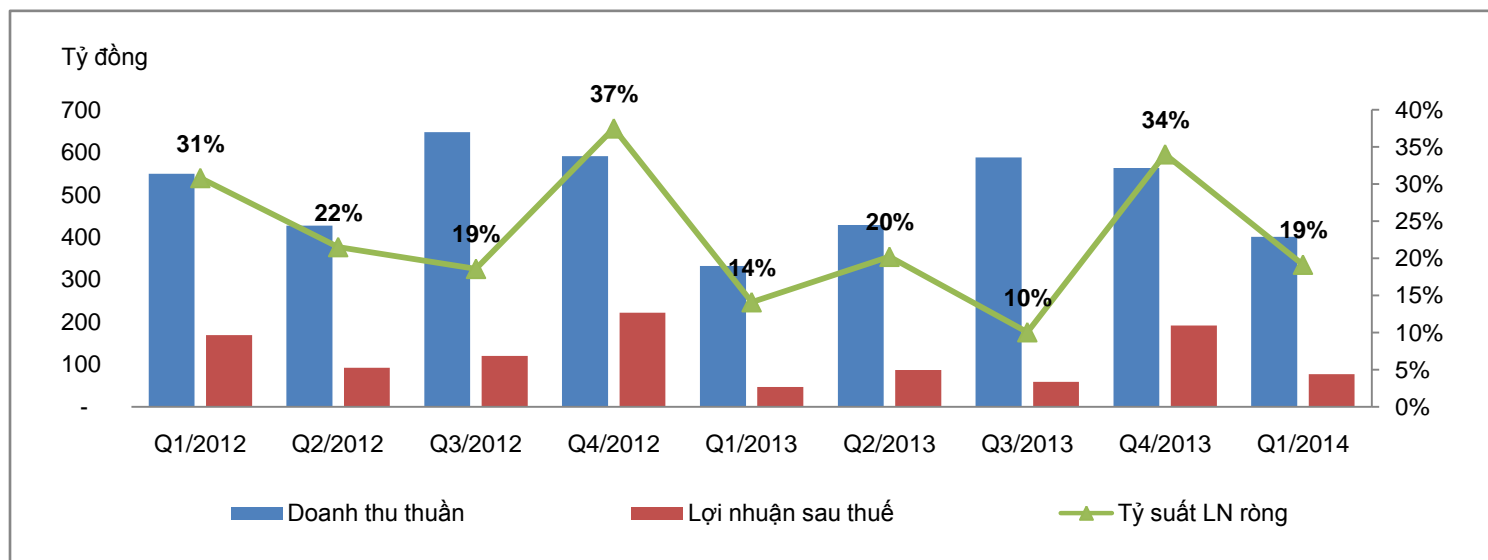
	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1
Doanh thu	591	332	428	587	563	401
Lợi nhuận gộp	267	77	110	85	233	104
Lợi nhuận kinh doanh	251	53	83	59	202	77
Lợi nhuận trước thuế	281	66	111	79	250	99
Lãi ròng	222	47	87	59	191	77
Tiền và tương đương tiền	446	299	244	337	485	325
Tài sản khác	2,663	2,666	2,818	2,872	2,931	2,896
Tổng tài sản	3,109	2,964	3,062	3,209	3,416	3,221
Công nợ	1,053	856	992	1,082	1,216	990
Vốn chủ sở hữu	2,032	2,083	2,043	2,100	2,172	2,202

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
DPR	42.1	39.6	1,668.14	8,187	4.8	0.7	0.21
HRC	17.3	45.0	776.74	4,833	9.3	1.6	0.37
PHR	78.5	27.9	2,189.87	5,238	5.3	1.0	0.45
TNC	19.3	10.9	209.83	1,375	7.9	0.7	0.06
TRC	29.1	35.3	1,028.11	7,684	4.6	0.7	0.31
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-

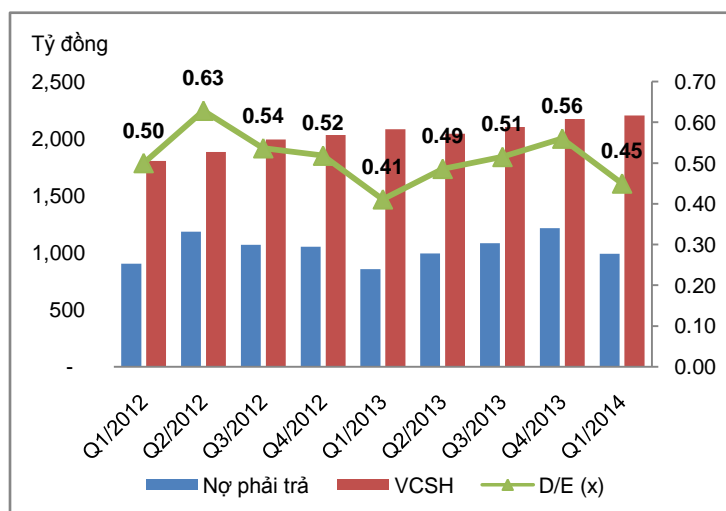
Chỉ số bình quân ngành

Cao su thiên nhiên	5,873.00	5,851	5.4	0.9	0.33
--------------------	----------	-------	-----	-----	------

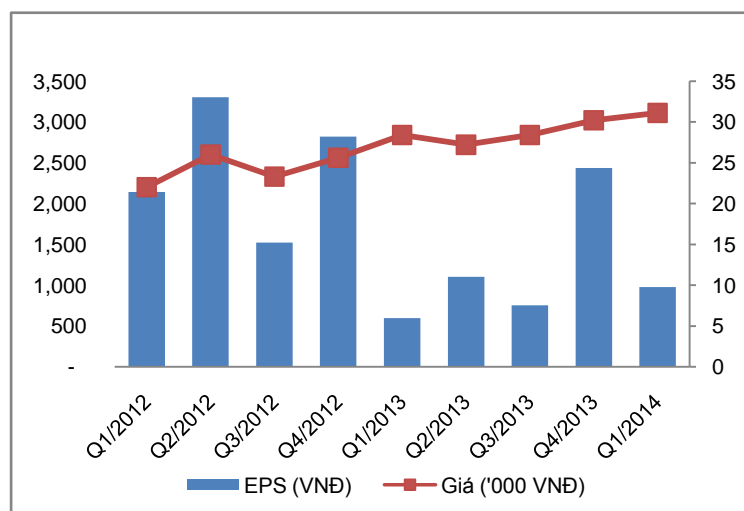
► Tăng trưởng DT/LNST



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



► Tăng trưởng EPS/Giá



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	2,030	2,583	2,214	1,896
Giá vốn hàng bán	(1,321)	(1,561)	(1,560)	(1,398)
Lãi gộp	709	1,022	654	497
Chi phí bán hàng	(19)	(23)	(24)	(34)
Chi phí quản lý	(151)	(77)	(72)	(87)
Lợi nhuận hoạt động	540	922	558	377
Chi phí khác (ròng)	114	53	161	78
- Thu nhập khác	152	68	199	111
- Chi phí khác	(37)	(16)	(38)	(33)
EBIT	654	975	719	455
Chi phí tài chính (ròng)	8	29	34	35
- Thu nhập tài chính	41	70	46	45
- Chi phí tài chính	(33)	(41)	(11)	(10)
+ Chi phí lãi vay	(26)	(23)	(11)	(12)
LNR trước thuế	662	1,003	753	489
Thuế TNDN	(158)	(177)	(148)	(114)
LNR sau thuế	503	827	605	375
Lợi ích thiểu số	(1)	(4)	(4)	(4)
LNR sau lợi ích thiểu số	502	823	602	372

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	50	82	60	37
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	604	34	13	(5)
+ Dự phòng	190	86	(58)	(202)
+ Lợi ích thiểu số	16	4	4	3
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(9)	(34)	(41)	(43)
Tiền từ hoạt động k.doanh	1505	830	386	98
- Tăng đầu tư máy móc	(1446)	(339)	(266)	(215)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(53)	(111)	29	(107)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(509)	62	(8)	4
- Tăng khác	(70)	14	39	3
Tiền từ hoạt động đầu tư	(2078)	(373)	(206)	(315)
Tiền tự do	(573)	456	179	(217)
- Cổ tức đã trả	(6)	(378)	(321)	(255)
Tiền sau trả cổ tức	(579)	78	(141)	(472)
+ Tăng góp vốn cổ phần	813	0	0	0
+ Tăng góp vốn khác	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(52)	(31)	(14)	0
+ Tăng nợ	215	102	(31)	498
Tiền từ hoạt động t.chính	970	(308)	(366)	243
Tiền trước ch.lịch t.giá	397	149	(186)	25
+ Chênh lệch tỷ giá	26	64	(4)	14
Dòng tiền mặt ròng	424	213	(190)	39
Tiền mặt đầu kỳ	0	424	637	446
Tiền mặt cuối kỳ	424	637	446	486

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	888	1,444	1,234	1,322
Tiền và tương đương	424	637	446	486
Đầu tư t.chính ng.hạn	43	147	119	233
Các khoản phải thu	230	297	330	235
Tồn kho	189	346	317	322
Tài sản lưu động khác	3	16	22	47
Tài sản cố định / dài hạn	1,418	1,644	1,867	2,081
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	506	442	451	448
Máy móc, thiết bị (ròng)	527	573	548	553
Máy móc, thiết bị (d.dang)	315	574	852	1,067
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	70	55	16	13
TỔNG TÀI SẢN	2,305	3,088	3,101	3,403
Công nợ	1,005	1,307	1,053	1,221
Nợ ngắn hạn	954	1,256	971	981
Nợ dài hạn	51	51	82	239
Vốn chủ sở hữu	1,284	1,762	2,024	2,155
Vốn góp CSH	813	813	813	813
Các quỹ	181	362	508	617
Lợi nhuận chưa p.phối	342	669	800	822
Khác	(52)	(83)	(97)	(97)
Lợi tích cổ đông thiểu số	16	20	24	27
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,305	3,088	3,101	3,403

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		27.2%	-14.3%	-14.4%
Lợi nhuận gộp		44.0%	-36.0%	-23.9%
Lợi nhuận ròng		64.3%	-26.8%	-38.0%
Tổng tài sản		34.0%	0.4%	9.7%
Vốn chủ sở hữu		37.1%	14.9%	6.5%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	0.93	1.15	1.27	1.35
Thanh toán nhanh	0.73	0.87	0.95	1.02
Tiền mặt	0.49	0.62	0.58	0.73
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	4.79	4.06	4.96	3.90
Vòng quay khoản p.thu	44.01	34.28	29.30	30.19
Vòng quay tồn kho	7.00	4.51		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	43.6%	42.3%	34.0%	35.9%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.78	0.74	0.52	0.57
Hệ số trả chi phí lãi vay	21.07	25.59	66.72	48.20
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	34.9%	39.6%	29.5%	26.2%
Tỷ suất lãi hoạt động	26.6%	35.7%	25.2%	19.9%
Tỷ suất lãi ròng	24.7%	31.8%	27.2%	19.6%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	21.8%	26.6%	19.4%	10.9%
Lợi nhuận/Vốn CSH	39.1%	46.7%	29.7%	17.2%
Tiền HKKD/Tổng TS	65.3%	26.9%	12.4%	2.9%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	6.27	10.35	7.64	4.57
Giá trị sổ sách/CP	16.03	22.16	25.69	26.51

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	15.35%	97.0	219.43	4.92	200,485	189,830	342,899
VIC	HOSE	894.2	58,125.63	14.46%	65.0	7.76	3.71	224,500	349,411	526,946
HPG	HOSE	481.9	23,420.74	11.74%	48.6	9.97	2.29	483,194	671,784	815,699
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	8.68%	82.0	10.72	2.22	215,868	339,036	469,923
DPM	HOSE	379.9	12,157.90	8.01%	32.0	6.36	1.38	941,931	1,259,904	1,430,900
HAG	HOSE	718.2	16,804.82	7.98%	23.4	13.84	1.27	1,940,024	3,320,776	3,729,431
VCB	HOSE	2,317.4	64,655.94	6.11%	27.9	14.99	1.50	396,983	649,815	809,805
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	4.13%	20.2	10.60	1.40	1,930,888	1,480,002	1,130,446
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	3.08%	37.5	21.04	2.07	358,857	507,349	519,523
ITA	HOSE	718.0	5,672.25	2.71%	7.9	98.65	0.72	4,751,011	5,917,549	9,060,348
HSG	HOSE	96.3	4,045.15	2.68%	42.0	10.44	1.85	83,814	183,381	211,246
GMD	HOSE	114.4	3,730.15	2.26%	32.6	121.69	0.83	373,977	403,261	399,274
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	2.03%	20.8	7.35	1.19	385,751	573,123	824,981
VSH	HOSE	206.2	3,299.86	1.74%	16.0	15.55	1.25	383,810	567,445	775,547
CSM	HOSE	67.3	2,691.68	1.64%	40.0	7.23	2.06	272,542	378,528	559,315
KBC	HOSE	389.8	3,897.60	1.48%	10.0	21.91	0.75	557,761	785,008	1,133,169
DRC	HOSE	83.1	3,572.18	1.33%	43.0	9.44	2.47	145,042	207,383	323,071
PVT	HOSE	232.6	3,023.80	1.18%	13.0	12.42	1.05	516,384	666,204	1,387,870
DIG	HOSE	143.0	2,073.44	1.01%	14.5	38.70	0.87	170,380	324,587	568,258
OGC	HOSE	300.0	3,120.00	0.91%	10.4	45.47	0.96	1,309,555	2,030,592	3,105,041
PET	HOSE	69.8	1,026.68	0.87%	14.7	6.86	0.82	379,028	453,206	668,512

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,524.87	5.37%	25.8	7.55	1.35	1,346,686	1,840,908	2,758,887
VIC	HOSE	894.2	58,125.63	8.00%	65.0	7.76	3.71	224,500	349,411	526,946
VCB	HOSE	2,317.4	64,655.94	7.00%	27.9	14.99	1.50	396,983	649,815	809,805
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	6.50%	37.5	21.04	2.07	358,857	507,349	519,523
DPM	HOSE	379.9	12,157.90	5.79%	32.0	6.36	1.38	941,931	1,259,904	1,430,900
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	4.26%	20.2	10.60	1.40	1,930,888	1,480,002	1,130,446
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	3.22%	82.0	10.72	2.22	215,868	339,036	469,923
ITA	HOSE	718.0	5,672.25	3.73%	7.9	98.65	0.72	4,751,011	5,917,549	9,060,348
SHB	HNX	886.1	7,797.53	2.86%	8.8	9.54	0.73	5,820,256	7,274,607	9,149,938
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	1.58%	20.8	7.35	1.19	385,751	573,123	824,981
OGC	HOSE	300.0	3,120.00	2.33%	10.4	45.47	0.96	1,309,555	2,030,592	3,105,041
GMD	HOSE	114.4	3,730.15	1.62%	32.6	121.69	0.83	373,977	403,261	399,274
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	8.00%	97.0	219.43	4.92	200,485	189,830	342,899
HAG	HOSE	718.2	16,804.82	2.83%	23.4	13.84	1.27	1,940,024	3,320,776	3,729,431
DRC	HOSE	83.1	3,572.18	1.28%	43.0	9.44	2.47	145,042	207,383	323,071
VCG	HNX	441.7	5,300.53	3.58%	12.0	11.59	0.93	2,142,226	2,324,487	2,808,315
PVT	HOSE	232.6	3,023.80	2.05%	13.0	12.42	1.05	516,384	666,204	1,387,870

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	894.2	58,125.63	0.00%	65.0	7.76	3.71	224,500	349,411	526,946
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	0.00%	97.0	219.43	4.92	200,485	189,830	342,899
DPM	HOSE	379.9	12,157.90	0.00%	32.0	6.36	1.38	941,931	1,259,904	1,430,900
HAG	HOSE	718.2	16,804.82	0.00%	23.4	13.84	1.27	1,940,024	3,320,776	3,729,431
VCB	HOSE	2,317.4	64,655.94	0.00%	27.9	14.99	1.50	396,983	649,815	809,805
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	0.00%	20.2	10.60	1.40	1,930,888	1,480,002	1,130,446
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	0.00%	37.5	21.04	2.07	358,857	507,349	519,523
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.52	0.98	284,150	475,009	785,061
GAS	HOSE	1,895.0	184,762.50	0.00%	97.5	16.59	5.26	433,470	546,587	434,094

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	0.81%	97.0	219.43	4.92	200,485	189,830	342,899
VIC	HOSE	894.2	58,125.63	0.55%	65.0	7.76	3.71	224,500	349,411	526,946
DPM	HOSE	379.9	12,157.90	0.26%	32.0	6.36	1.38	941,931	1,259,904	1,430,900
VCB	HOSE	2,317.4	64,655.94	0.20%	27.9	14.99	1.50	396,983	649,815	809,805
STB	HOSE	1,142.5	23,078.73	0.14%	20.2	10.60	1.40	1,930,888	1,480,002	1,130,446
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	0.10%	37.5	21.04	2.07	358,857	507,349	519,523

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,133	5.9	0.9	15.8%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	18,474	7.0	1.5	21.1%	15.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,655	20.0	0.7	3.2%	2.1%
Sản xuất giấy	738	7.6	0.8	11.3%	5.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,549	18.7	1.9	17.9%	7.7%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,578	4.0	0.7	18.2%	3.8%
Khai khoáng	11,802	53.9	5.1	1.7%	1.2%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,962	15.8	1.3	12.3%	8.7%
Xây dựng	27,034	- 37.8	1.0	-6.6%	1.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	1,995	6.8	1.0	16.9%	8.9%
Công nghiệp phức hợp	350	3.3	0.7	21.9%	15.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,631	9.2	0.9	7.9%	4.0%
Thiết bị điện	1,546	- 14.9	0.6	-1.1%	-1.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	25.6	0.6	2.2%	1.5%
Máy công nghiệp	7,347	5.7	1.2	21.1%	14.5%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,852	- 1.5	0.8	2.0%	-0.5%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,407	12.6	1.4	16.3%	12.4%
Dịch vụ vận tải	5,780	7.7	1.4	18.8%	11.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,965	9.9	1.2	12.7%	4.5%
Đào tạo & Việc làm	193	9.2	0.6	8.3%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	167	7.7	0.7	10.2%	4.4%
Chất thải & Môi trường	157	2.4	0.7	35.3%	17.0%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,202	12.5	1.9	14.2%	8.5%
Lốp xe	6,716	8.1	2.2	29.1%	12.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,735	6.7	1.1	15.9%	8.6%
Vang & Rượu mạnh	278	10.3	1.8	19.5%	12.1%
Đồ uống & giải khát	248	7.1	1.3	14.3%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,837	9.1	1.2	14.7%	6.5%
Thực phẩm	202,034	23.1	4.8	21.1%	16.3%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	47	37.5	0.6	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	2,029	7.8	0.9	12.7%	6.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	135	8.1	1.3	13.5%	9.4%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,819	7.8	1.3	17.6%	7.0%
Giày dép	8	- 1.1	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,824	8.8	1.7	16.7%	9.0%
Thuốc lá					
Thuốc lá	689	- 8.3	1.0	0.8%	4.4%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		795	14.3	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế		139	3.3	1.8	31.8%	13.0%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		174	8.2	1.1	13.2%	9.3%
Dược phẩm		15,055	12.0	3.1	25.5%	16.8%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		378	49.5	1.2	2.4%	0.7%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		751	13.4	1.2	13.2%	8.6%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,015	8.1	1.3	14.9%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,007	8.0	0.9	12.0%	8.0%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		168	7.4	3.2	52.7%	27.1%
Khách sạn		5,716	35.8	2.6	6.1%	3.2%
Dịch vụ giải trí		2,079	26.1	1.4	15.5%	13.2%
Vận tải hành khách & Du lịch		1,142	21.3	1.9	15.6%	13.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		503	19.9	0.6	3.2%	1.2%
Internet		266	56.1	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm		15,568	9.6	2.0	22.1%	9.6%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		401	14.4	0.7	4.1%	1.6%
Thiết bị văn phòng		275	5.4	1.0	20.0%	14.9%
Thiết bị viễn thông		1,947	13.1	0.7	5.2%	3.7%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		24,923	-	6.7	-4.2%	3.5%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		192,550	16.1	5.1	32.9%	22.1%
Nước		1,176	6.4	1.0	16.8%	11.2%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,209	5.4	0.8	15.0%	4.9%
Bảo hiểm phi nhân thọ		5,980	11.3	0.6	5.9%	2.7%
Tái bảo hiểm		2,682	7.6	1.1	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		25,926	21.0	2.1	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,090	45.5	1.0	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		21,751	11.8	1.2	8.2%	6.2%
Ngân hàng						
Ngân hàng		238,966	10.8	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		130,589	11.1	2.4	28.4%	7.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		5	8.9	0.4	5.5%	2.5%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		35,902	9.4	1.9	20.6%	8.5%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.